TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 134/2025/QĐST-LĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Ngân.

***Thư ký phiên họp*:** Bà Lê Hà Giang - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp*:** Bà Bùi Phương Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 201/2025/TLST-VLĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 về việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 103/2025/QĐST-LĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Bà Bùi Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ thường trú: thôn S, xã Q, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Đặng Thị H1, sinh năm 1983; địa chỉ: số E, T.6, K, chung cư L, đường D, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: số E, Xa lộ X, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Hữu M; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị T; sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: xóm E, xã B, tỉnh Nghệ An; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2.3. Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An - Bảo hiểm xã hội Thành phố H; địa chỉ: đường T, khu T hành chính D, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

1. Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết vụ việc, người đại diện hợp pháp của bà Bùi Thị H trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2009 đến tháng 3 năm 2013, bà Bùi Thị H đang làm việc tại Công ty F (Việt Nam), từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 2 năm 2014, bà H đang làm việc tại Công ty TNHH G và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số: 3713092573. Năm 2024, bà H đi làm thủ tục tại bảo hiểm xã hội thì được biết bảo hiểm xã hội của bà bị trùng trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014. Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do vào thời điểm đó, bà H cho bà Bùi Thị T (là em của bà H) mượn chứng minh nhân dân để làm việc tại Công ty Cổ phần Đ. Quá trình làm việc, bà T được Công ty Cổ phần Đ tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ bảo hiểm là 7411261327. Vì thiếu hiểu biết, nghĩ rằng việc cho bà T mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ là không vi phạm gì và chỉ mong muốn cho bà T có công việc để trang trải cuộc sống nên bà H mới cho mượn giấy tờ tùy thân.

Bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa người có tên Bùi Thị H với Công ty Cổ phần Đ trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 vô hiệu. Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

2. *Ý kiến của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đ:* Công ty đã giải quyết đầy đủ các chế độ cho bà H sau khi nghỉ việc. Việc bà H yêu cầu tuyên hợp đồng lao động giữa Công ty và bà H vô hiệu thì Công ty đồng ý với yêu cầu của bà H, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Công ty không có yêu cầu gì khác.

3. *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T:* bà T và bà H là chị em. Khoảng tháng 9 năm 2011, bà T không có chứng minh nhân dân nên đã mượn chứng minh nhân dân của bà H để xin vào làm việc tại Công ty Cổ phần Đ và tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 với số sổ bảo hiểm xã hội là 7411261327. Nay bà T thống nhất toàn bộ yêu cầu của bà H và đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa người có tên Bùi Thị H với Công ty Cổ phần Đ trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 vô hiệu. Sau khi kết thúc hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ thì bà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm gì, bà cũng không yêu cầu gì liên quan đến bảo hiểm trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà H. Bà T không yêu cầu gì khác.

4. Ý kiến của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội (sau đây viết tắt là BHXH) cơ sở D trình bày:

Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty Cổ phần Đ cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Bùi Thị H sinh năm 1990, số CCCD 040190001790, với mã số BHXH 7411261327 có quá trình tham gia

BHXH, BHYT, BHTN từ tháng tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 tại Công ty Cổ phần Đ, chưa nhận BHXH một lần. Ngoài ra qua tra cứu dữ liệu, BHXH cơ sở Dĩ An còn phát hiện bà Bùi Thị H còn có mã số 7909236354 từ tháng 7 năm 2009 đến tháng 3 năm 2013 tại Công ty F (Việt Nam). Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà Bùi Thị H và Công ty Cổ phần Đ, đề nghị Tòa án căn cứ Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Ngoài ra, BHXH cơ sở D không có yêu cầu gì khác.

4. Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị: quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: xét thấy, yêu cầu của bà Bùi Thị H là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: người yêu cầu bà Bùi Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty V có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của bà Bùi Thị H:

[2.1] Trong thời gian từ tháng tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014, người lao động tên Bùi Thị H giao kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ và được Công ty này tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7411261327. Tuy nhiên, bà H xác nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ và thực tế làm việc tại Công ty trong khoảng thời gian nêu trên là bà T (em của bà H), do bà H cho bà T mượn chứng minh nhân dân).

[2.2] Xét thấy: lời khai của bà H và bà T phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An vì trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014, bà H đang làm việc tại các công ty khác và có tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm khác. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty Cổ phần Đ trong khoảng thời gian từ tháng tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 là bà T, không phải là bà H.

[2.3] Theo Điều 9 của Bộ luật Lao động năm 1994 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: "*Quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động được xác lập và tiến hành qua thương lượng, thỏa thuận theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau, thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết.*"; "*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*"; "*Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội*".

Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao

động tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019 thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*".

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019 về hợp đồng lao động vô hiệu thì: "*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*". Mặt khác, theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L thì: *"Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ…*". Do đó, có cơ sở xác định việc bà T mượn hồ sơ cá nhân của bà H để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411261327 từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 tại Công ty Cổ phần Đ là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.4] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Bùi Thị H (dobà Bùi Thị T là chủ thể trực tiếp ký kết) với bị đơn Công ty Cổ phần Đ theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411261327 từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 bị vô hiệu.

[2.5] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: *"... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu"*: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H và ý kiến của bà H về việc xác định người lao động làm việc tại Công ty Cổ phần Đ trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 là bà T, không phải là bà Bùi Thị H. Bà H và bà T có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7411261327.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[4] Về lệ phí: bà Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) lệ phí việc lao động.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 122, 132, 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (các điều 117, 122, 127 và 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015);

- Căn cứ Điều 9 của Bộ luật Lao động năm 1994 (các điều 15, 16, 49, 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019);

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Bùi Thị H.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Bùi Thị H với Công ty Cổ phần Đ (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411261327) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411261327 không phải là bà Bùi Thị H, sinh năm 1990, giới tính: nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 040190001790. Bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị T được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7411261327.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: bà Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0007595 ngày 05/8/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện Kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 16 – Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Ngân